

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2020/DS-PT  
Ngày 14 - 5 - 2020  
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Lực

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Thành Trung

Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Cẩm Nang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DSST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 01 năm 2020 và Thông báo số 79/TB-TA ngày 20 tháng 4 năm 2020 về việc tiếp tục phiên tòa, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:***

1. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1955, địa chỉ số 200A, đường D, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1961, địa chỉ số 36A, đường D, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

***- Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1954, địa chỉ số 179, đường D, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

***- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn:***

1. Anh Bùi Minh T, sinh năm 1980 (có mặt).;

2. Chị Phạm Thị Hồng H, sinh năm 1979 (vắng mặt);

3. Anh Bùi Minh P, sinh năm 2002 (vắng mặt);

4. Anh Bùi Minh T1, sinh năm 2001 (vắng mặt);
5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950 (vắng mặt);
6. Chị Lê Thị Hồng T, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 179, đường D, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

*Người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Minh P, ông Bùi Minh T:* Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1954, theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2019 (có mặt)..

- *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị Đ và bà Bùi Thị M là đồng nguyên đơn trong vụ án.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện ngày 16/3/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị Đ trình bày:*

Vợ chồng cụ Bùi Văn S (chết năm 1961) và cụ Dương Kim H (chết năm 1992) có 03 người con chung gồm:

1. Bùi Văn T2, sinh năm 1952, chết năm 2004 (chồng của bị đơn);
2. Bùi Thị M, sinh năm 1955 (là nguyên đơn);
3. Bùi Thị Đ, sinh năm 1961 (là nguyên đơn);

Diện tích đất 282,6m<sup>2</sup>, thửa số 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của cụ S và cụ H mượn của địa chủ Lê Văn K. Vào năm 1961 cụ S mất, cụ H tiếp tục sử dụng đất làm nhà ở, năm 1972 phần đất này được chính quyền chế độ cũ truất hữu giao cho cụ H sử dụng, năm 1983 cụ H kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và sử dụng đến khi chết (năm 1992). Năm 2004 ông Bùi Văn T2 chết thì bà T là vợ tự ý làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất. Do cha mẹ chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là diện đất tích 282,6m<sup>2</sup> nêu trên, tài sản trên đất là căn nhà hiện hữu thống nhất do bà T tạo lập không yêu cầu giải quyết.

*\* Bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch T trình bày:*

Bà thống nhất lời trình bày của bà M, bà Đ khai về cha mẹ, anh em ruột trong gia đình và nguồn gốc đất. Năm 1977 ông T2 cưới bà và sống chung nhà với cụ H trên phần đất tranh chấp cho đến nay.

Do sống chung với cụ H nên vào năm 1991 được sự đồng ý của cụ H chồng bà là ông T2 đứng tên đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Đây là tài sản của vợ

chồng bà nên khi ông T2 chết bà được cấp quyền sử dụng đất là hợp pháp. Nay bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà M, bà Đ.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phí bị đơn:* Thống nhất như lời trình bày của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DSST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị Đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/10/2019 bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Dương Kim H là phần đất diện tích 282,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở là 150m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm là 132,6m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm 1, phường 5, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 24/10/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T kháng nghị yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M và bà Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*\* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc của địa chủ Lê Văn K, vợ chồng cụ S và cụ H chiếm hữu sử dụng liên tục trong thời gian dài. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì cụ H khi còn sống không có chuyển giao tài sản cho ông T2 như lời trình bày của bà T. Do đó, có căn cứ xác định đây là di sản của cụ S và cụ H, nên Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Bạch T là không đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế nên không đưa Ủy ban nhân dân thành phố T vào tham gia tố tụng là vi phạm Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Đ và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T còn trong hạn luật định là hợp lệ nên được xem xét theo thủ phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Diện tích đất 282,6m<sup>2</sup>, thửa số 35, tờ bản đồ số 26, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của cụ Bùi Văn S và cụ Dương Kim H là cha mẹ của bà M, bà Đ do chiếm hữu của ông Lê Văn K mà có. Việc này được thể hiện qua lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[4] Khi cụ H còn sống đã trực tiếp sử dụng đất đến khi chết (năm 1992). Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án (bút lục 102, 103) thì thửa đất số 35, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh năm 1983 do cụ Dương Kim H kê khai, tài liệu đo đạc năm 1991 do ông Tuyền (Bùi Văn T2) chồng bà T kê khai. Đất của cụ H nên cụ H kê khai đăng ký năm 1983 là đúng, nhưng năm 1991 ông T2 là con sống chung với cụ H kê khai đăng ký hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ thể hiện có sự chuyển giao quyền sử dụng đất từ cụ H cho ông T2. Bà T khai ông T2 được cụ H cho đất nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Khi làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất, bà T có đề nghị bà M, bà Đ ký vào văn bản phân chia thừa kế, bà đồng ý cho bà M, bà Đ mỗi người 50.000.000 đồng là thể hiện bà T biết rõ tài sản tranh chấp là di sản của cụ H chết để lại. Vì vậy vụ án cần phải xem xét tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC309834 ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T đã cấp cho bà Nguyễn Thị Bạch T, nhưng khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân thành phố T vào tham gia tố tụng là vi phạm Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Từ nội dung nhận định [4] như trên, vụ án có căn cứ xác định quyền sử dụng đất diện tích 282,6m<sup>2</sup>, thửa số 35, tờ bản đồ số 26 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là di sản của cụ H chết để lại cho các đồng thừa kế gồm ông T2 (chồng bà T), bà M, bà Đ; bà T là người có công sức gìn giữ, tôn tạo đất trong thời gian dài. Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử nhận định trong bản án thiếu căn cứ pháp lý, xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không đúng bản chất của vụ án.

[6] Xét thấy án sơ thẩm đã vi phạm về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự nên chấp nhận ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa hủy án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DSST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T xét xử tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, giữa nguyên đơn bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị Đ với bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch T. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị Đ không phải chịu. Hoàn trả cho bà Bùi Thị Đ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0006122 ngày 21/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Lực**

